

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 01 NĂM 2012

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/3/2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		591.643.529.733	673.430.583.752
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	84.816.497.674	346.926.737.311
Tiền	111		42.036.497.674	20.221.293.015
Các khoản tương đương tiền	112		42.780.000.000	326.705.444.296
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(5.2)	-	-
Đầu tư ngắn hạn	121			
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
Các khoản phải thu	130	(5.3)	90.811.558.418	109.601.749.004
Phải thu khách hàng	131		46.105.666.498	82.117.641.528
Trả trước cho người bán	132		32.322.562.420	25.667.497.284
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134			
Các khoản phải thu khác	135		12.845.613.000	2.278.893.692
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(462.283.500)	(462.283.500)
Hàng tồn kho	140		414.135.124.150	205.300.486.607
Hàng tồn kho	141	(5.4)	418.591.792.550	209.757.155.007
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.456.668.400)	(4.456.668.400)
Tài sản ngắn hạn khác	150	(5.5)	1.880.349.491	11.601.610.830
Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.093.931.928	11.154.337.733
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			447.273.097
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
Tài sản ngắn hạn khác	158		786.417.563	

SAO Y BẢN CHÍNH
 Ngày...6...tháng...9...năm 2012
 CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
 TL. TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thọ Truyền

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		256.583.492.870	246.323.299.938
Các khoản phải thu dài hạn	210			
Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
Phải thu nội bộ dài hạn	213			
Phải thu dài hạn khác	218			
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
Tài sản cố định	220		96.390.585.631	86.036.743.782
TSCĐ hữu hình	221	(5.6)	60.376.585.553	63.003.352.006
- Nguyên giá	222		129.951.444.989	129.718.124.967
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(69.574.859.436)	(66.714.772.961)
TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
TSCĐ vô hình	227	(5.7)	22.870.198.458	22.835.919.594
- Nguyên giá	228		23.908.868.025	23.848.868.025
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.038.669.567)	(1.012.948.431)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		13.143.801.620	197.472.182
Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	(5.8)	159.242.835.677	159.242.835.677
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		156.982.262.602	156.982.262.602
Đầu tư dài hạn khác	258		2.260.573.075	2.260.573.075
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		950.071.562	1.043.720.479
Chi phí trả trước dài hạn	261	(5.9)	699.071.562	792.720.479
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268	(5.10)	251.000.000	251.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		848.227.022.603	919.753.883.690

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		496.382.658.733	567.818.453.338
Nợ ngắn hạn	310		494.666.712.142	566.074.707.947
Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.11)	412.885.882.142	459.875.576.452
Phải trả cho người bán	312	(5.12)	11.408.997.509	13.425.531.659
Người mua trả tiền trước	313	(5.13)	26.140.681.132	16.018.272.916
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	(5.14)	15.957.017.465	46.974.641.780
Phải trả người lao động	315		11.123.653.578	13.034.266.325
Chi phí phải trả	316	(5.15)	5.107.995.341	6.328.885.462
Phải trả nội bộ	317			
Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318			
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	(5.16)	3.053.895.112	2.888.134.269
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	(5.17)	8.988.589.863	7.529.399.084
Nợ dài hạn	330		1.715.946.591	1.743.745.391
Phải trả dài hạn người bán	331			-
Phải trả dài hạn nội bộ	332			-
Phải trả dài hạn khác	333			-
Vay và nợ dài hạn	334	(5.18)	1.288.398.762	1.288.398.762
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		427.547.829	455.346.629
Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		351.844.363.870	351.935.430.352
Vốn chủ sở hữu	410	(5.19)	351.844.363.870	351.935.430.352
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412			
Vốn khác của chủ sở hữu	413			
Cổ phiếu quỹ	414			
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			863.985.578
Quỹ đầu tư phát triển	417		73.559.000.000	70.039.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	418		18.200.000.000	17.510.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.520.000.000	
Lợi nhuận chưa phân phối	420		74.565.363.870	81.522.444.774
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Nguồn kinh phí	432			
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		848.227.022.603	919.753.883.690

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản thuê ngoài			
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		140.500.000	113.500.000
Nợ khó đòi đã xử lý			
Ngoại tệ các loại			
- USD		17.854	12.192.512
- EUR		76	76
Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 12 tháng 04 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HỒNG

HUỖNH THANH TÙNG

NGUYỄN VĂN TIẾN



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/3/2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01/2012 VND	Quý 01/2011 VND
Tổng doanh thu	01	(6.1)	377.057.125.980	595.747.900.275
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(6.2)	20.828.000	28.383.945
Doanh thu thuần	10	(6.3)	377.036.297.980	595.719.516.330
Giá vốn hàng bán	11	(6.4)	348.296.261.564	556.482.209.167
Lợi nhuận gộp	20		28.740.036.416	39.237.307.163
Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.5)	9.750.883.869	32.270.801.185
Chi phí tài chính	22	(6.6)	10.182.183.049	21.928.061.836
- Trong đó: lãi vay	23		9.694.872.064	16.923.980.225
Chi phí bán hàng	24	(6.7)	14.058.518.881	14.204.594.774
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.8)	9.219.571.922	6.098.056.050
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		5.030.646.433	29.277.395.688
Thu nhập khác	31	(6.9)	214.733.693	216.922.317
Chi phí khác	32	(6.10)	5.487.999	4.134.574
Lợi nhuận khác	40		209.245.694	212.787.743
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.239.892.127	29.490.183.431
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.309.973.032	7.331.540.761
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(6.11)	3.929.919.096	22.158.642.670
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		216	1.267

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 12 tháng 04 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HỒNG

HUỖNH THANH TÙNG

NGUYỄN VĂN TIẾN



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/3/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 01/2012 VND	Quý 01/2011 VND
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.239.892.127	29.490.183.431
2. Điều chỉnh cho các khoản:		-	-
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.885.807.611	2.215.765.307
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.392.262.218)	(9.002.048.168)
- Chi phí lãi vay	06	9.694.872.064	16.923.980.225
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15.428.309.584	39.627.880.795
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	28.229.561.647	(15.087.856.540)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(208.834.637.543)	(207.942.589.521)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(23.854.143.212)	17.133.750.268
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	93.648.917	(49.342.354)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(9.694.872.064)	(16.923.980.225)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.156.900.694)	(8.481.448.383)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	194.000.000	235.700.002
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.678.124.721)	(2.766.800.771)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(204.273.158.086)	(194.254.686.729)
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(13.239.649.460)	(396.915.275)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	41.770.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.392.262.218	9.002.048.168
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.847.387.242)	50.375.132.893
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	706.996.720.025	911.221.589.480
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(753.986.414.335)	(777.219.400.874)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(46.989.694.310)	134.002.188.606
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(262.110.239.638)	(9.877.365.230)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	346.926.737.311	645.820.942.664
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	84.816.497.673	635.943.577.434

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ HỒNG

HUỖNH THANH TÙNG



An Giang, ngày 12 tháng 04 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU
AN GIANG

NGUYỄN VĂN TIẾN

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/3/2012

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần thứ 11 ngày 09 tháng 02 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp.

2. Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xay xát thóc lúa, đánh bóng và xuất khẩu gạo, mua bán lương thực, thực phẩm, mua bán xe máy và phụ tùng, mua bán phân bón. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.3 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/3/2012

Công cụ, dụng cụ và hàng hóa: giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4.4 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

Loại tài sản cố định:	Thời gian (năm)
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải	08 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	5
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	
Quyền sử dụng đất	50
Phần mềm máy vi tính	3
Giấy phép nhượng quyền	5

4.5 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Chính sách kế toán ghi nhận Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết của Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu An Giang đã và đang được áp dụng theo Phương pháp Giá gốc

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

4.6 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/3/2012

4.7 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.8 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.9 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (hoặc được ghi nhận một phần vào kết quả trong kỳ). Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại (nếu có) chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh được phân bổ vào chi phí trong vòng 5 năm tiếp theo.

4.10 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của năm hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác (nếu có) được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/3/2012

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

		31/03/12	01/01/12
		VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	(a)	33.877.367.221	308.136.553
Tiền gửi ngân hàng	(b)	8.159.130.452	19.913.156.462
Các khoản tương đương tiền	(c)	42.780.000.000	326.705.444.296
Cộng		84.816.497.673	346.926.737.311

(a) Số dư tiền mặt tại quỹ đến ngày 31/03/2012 bao gồm :

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)		
Đồng Việt Nam (VND)		33.877.367.221
Cộng		33.877.367.221

(b) Số dư tiền mặt tại ngân hàng đến ngày 31/03/2012 bao gồm :

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	17.929,88	362.778.719
Đồng (EURO)	17.853,70	360.703.792
Đồng Việt Nam (VND)	76,18	2.074.927
Cộng		7.796.351.733
		8.159.130.452

(c) Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng đến ngày 31/03/2012 bao gồm :

Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)		
Đồng Việt Nam (VND)		42.780.000.000
-Ngân hàng Công Thương An Giang		42.780.000.000
Cộng		42.780.000.000

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/12	01/01/12
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác		
Dự phòng giảm Giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		

5.3 Các khoản phải thu

		31/03/12	01/01/12
		VND	VND
Phải thu khách hàng	(a)	46.105.666.498	82.117.641.528
Trả trước cho người bán	(b)	32.322.562.420	25.667.497.284
Các khoản phải thu khác	(c)	12.845.613.000	2.278.893.692
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(d)	(462.283.500)	(462.283.500)
Cộng		90.811.558.418	109.601.749.004

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/3/2012

(a) Chi tiết phải thu khách hàng như sau :

		31/03/12		01/01/12
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Lương thực		25.713.566.672		62.018.791.598
Đô la Mỹ (USD)	1.205.718,62	25.112.707.417	2.872.914,37	59.837.060.498
Cty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	247.278,62	5.150.319.097	2.474.666,97	51.542.363.651
Un - World Food Programme WFP Asia			398.247,40	8.294.696.847
Chewy International Foods	500,00	10.414.000		
Cty New Eastern (1971)	208,00	4.332.224		
Ongkorn Special Foods Co, Ltd	260.900,00	5.434.025.200		
Thong Chew Food Industries Pte Ltd	61.640,00	1.283.837.920		
Toumi Intertrade Co, Ltd	488.000,00	10.164.064.000		
Triumph Sky Trading Ltd	122.206,00	2.545.306.568		
Walong Marketing Inc	24.986,00	520.408.408		
Đồng Việt Nam (VND)		600.859.255		2.181.731.100
DNTN Trịnh Thanh Đạt - Long An		4.725.000		
Cty CP XNK Thủy sản An Giang		54.750.000		
Cty TNHH Wilmar Agro Việt Nam		432.834.255		
Cty TNHH Khải Lộc Thiên Phúc		74.850.000		74.850.000
Nguyễn Văn Mỹ (không phải là thành viên chủ chốt và người có liên quan)		33.700.000		
Cty TNHH In và SX Bao Bì Thiên Hà				1.974.000.000
CN Cty TNHH MTV XLAG-NM Gạch ngói Tunnel AG				117.780.000
Nguyễn Lan Chi (không phải là thành viên chủ chốt và người có liên quan)				15.101.100
Kinh doanh honda		1.916.843.740		4.309.818.044
Cty TNHH MTV TMDV Ba Khoái		94.500.000		
Cty TNHH Ba Khoái		236.900.000		
Cty TNHH một thành viên Ba Khoái		2.000.000		375.900.000
CH Xe Gắn Máy Mười Thảo		2.000.000		68.500.000
DNTN Ba Khoái				430.600.000
DNTN Thành Phát - Tri Tôn				156.360.000
DNTN TM & DV Tân Thành				94.900.000
DNTN Thành Nam - LX				109.400.000
CN Cty TNHH TM Nguyễn Huệ số 1				85.000.000
DNTN Tiến Tiến Phát				232.400.000
Cty TNHH MTV Ngọc Yến				35.500.000
Cty TNHH MTV Thiên Phát				302.400.000
Cty TNHH MTV Bảo Kỳ				105.000.000
DNTN Thành Phát - Kiên Giang				613.600.000
Cty CP Đầu tư Phát Triển Du Lịch Giàu Sang & Vui Vẻ				35.500.000
DNTN Nguyễn Thanh Trúc		325.500.000		
Công Ty Honda Việt Nam		4.241.674		436.503.695

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/3/2012

KH CH Honda Angimex 3	262.315.000	320.779.000
KH CH Honda Châu Đốc	134.582.000	161.426.000
KH CH Honda Long Xuyên	526.142.186	464.589.000
Khách hàng CH TMDV Thoại Sơn	160.753.998	189.915.349
Khách hàng lẻ xe trả góp - PPF	38.600.000	60.255.000
Khách hàng lẻ xe trả góp - VPBANK	129.308.882	31.290.000
Kinh doanh phân bón	18.131.883.655	15.445.659.455
Đại lý bán lúa giống	125.540.000	242.180.000
Nông dân mua lúa giống trả chậm vụ ĐX 2012	2.547.248.000	2.625.568.000
Nông dân mua lúa giống trả chậm vụ TĐ 2011	111.496.000	391.282.000
Nông dân mua phân trả chậm vụ HT 2011		38.715.000
Nông dân mua phân bón trả chậm vụ ĐX 2012	3.084.759.000	2.181.241.000
Nông dân mua phân bón trả chậm vụ TĐ 2011	392.021.000	2.002.533.000
Nguyễn Huệ Thông (không phải là thành viên chủ chốt và người có liên quan)	48.747.000	
Nông dân mua thuốc BVTV trả chậm	311.500.395	199.361.195
Nông dân mua thuốc BVTV trả chậm vụ TĐ 2011	48.617.260	60.681.260
DNTN Tường Dung	1.900.000.000	
DNTN Mười Ty		3.601.000.000
CHVTNN Kim Duyên		80.000.000
Nguyễn Thanh Phong (không phải là thành viên chủ chốt và người có liên quan)		92.050.000
Liên hiệp HTXNN An Giang		100.000.000
CHVTNN Sáu Liêm		164.300.000
CHVTNN Ba Tuấn		187.050.000
CHVTNN Ngọc Diệp		87.500.000
Nguyễn Huệ Thông		58.447.000
CHVTNN Hoàng Khôi	221.340.000	100.000.000
CHVTNN Duy Thảo	276.550.000	89.000.000
CHVTNN Hai Phước	66.500.000	
CHVTNN Mai Cẩm Diệp	351.250.000	791.250.000
Cty TNHH DVTM Hồng Phúc	46.310.000	72.900.000
CHVTNN Trí Dũng	439.400.000	368.100.000
CHVTNN Thanh Hà	45.950.000	56.950.000
CHVTNN Thu Nga	114.000.000	90.000.000
DNTN Pháp Đức Thịnh	128.000.000	
CHVTNN Hai Nôm	1.416.090.000	954.874.000
CHVTNN Hồng Tuấn	314.325.000	461.027.000
Lê Thành Khoảnh (không phải là thành viên chủ chốt và người có liên quan)	200.305.000	
CHVTNN Minh Triết	182.000.000	156.000.000
CHVTNN Sơn Thành	287.700.000	71.600.000
CHVTNN Võ Phú Cường	361.050.000	122.050.000
CHVTNN Minh Chiến	523.150.000	
CHVTNN Hùng	308.250.000	
CHVTNN Năm Chúng	80.800.000	
CHVTNN Huyền Huy	286.300.000	
CHVTNN Hùng	444.650.000	
CHVTNN Thanh Bình	63.250.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/3/2012

CHVTNN Hữu Phước	46.000.000	
CHVTNN Lê Tấn Hưng	967.550.000	
CHVTNN Nguyễn Chí Tâm	78.500.000	
CHVTNN Phước Hưng	1.060.600.000	
CHVTNN Thì Mai	266.350.000	
LHHTXNN An Giang	358.035.000	
CHVTNN Phạm Văn Bén	141.000.000	
CHVTNN Ba Tuấn	87.050.000	
CHVTNN Trung Tính	399.700.000	
Khác	343.372.431	343.372.431
Trung tâm ĐTĐĐ CDMA	2.247.431	2.247.431
Cửa hàng ĐTĐĐ Chín Cường	102.850.000	102.850.000
CH ĐTĐĐ Ngọc Phương	238.275.000	238.275.000
Cộng	46.105.666.498	82.117.641.528

(b) Chi tiết trả trước cho người bán như sau :

	Nguyên tệ	31/03/12 VND	Nguyên tệ	01/01/12 VND
Lương thực		862.316.600		2.452.014.468
- <i>Đô la Mỹ (USD)</i>				
DAEWON GSI CO. LTD	32.800,00	683.158.400	83.899,00	1.747.448.372
Gr Engineering LTD	32.800,00	683.158.400	83.899,00	1.747.448.372
- <i>Đồng Việt Nam (VND)</i>		179.158.200		704.566.096
CTy Cổ Phần DOCITRANS		72.000.000		51.200.000
Cty TNHH MTV Mỹ Phú Xuân		31.000.000		54.000.000
Cty LD Đại lý Vận tải Evergreen (VN)		5.860.200		
Công Ty TNHH MTV Thương Mại Thiên Tuấn		2.298.000		
Cty Luật hợp danh Phương thuần & Bích		20.000.000		20.000.000
Hiệp hội lương thực Việt Nam		48.000.000		
Cty TNHH Thế giới Đại Dương				161.604.441
Cty TNHH TM XNK Hưng Thịnh				100.000.000
HTX Vận tải Phú Thuận				317.761.655
Kinh doanh honda		4.301.785.290		24.930.746
DNTN TM Xe Máy Hiệp Phát		300.000.000		
Công Ty Honda Việt Nam		4.001.785.282		24.930.738
Kinh doanh phân bón		1.603.781.660		-
Cty TNHH SXTM Thiên Thành Lộc		83.781.660		
Cty TNHH Baconco		1.520.000.000		
Dự án Xã Diều		13.899.622.500		12.113.108.000
Công ty CP Kỹ thuật Ánh Minh		137.214.000		137.214.000
Cty CP Xây lắp cơ khí & Lương thực thực phẩm		2.950.920.000		3.958.300.000
Công ty CP Cơ Khí An Giang		4.903.746.000		4.156.768.000
Cửa hàng Song Thành		58.297.500		
Doanh nghiệp tư nhân Quang Minh 1		4.655.580.000		3.644.416.000
Công ty TNHH TM Ba Xuyên		216.410.000		216.410.000
Trần Nguyễn Quốc Cường (không phải là thành viên chủ chốt và người có liên quan)		794.455.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/3/2012

Nguyễn Phước Thành (không phải là thành viên chủ chốt và người có liên quan)	183.000.000	
Khác	11.655.056.370	11.077.444.070
Công ty CP Địa ốc An Giang		3.480.191.000
DNTN Vạn Lộc		130.000.000
Cty TNHH MTV Phúc Thành		15.000.000
Nguyễn Phước Thành		51.000.000
Cty TNHH TM DVKT Hoàng Vũ	124.324.200	
Công ty CP XD Tư vấn TM Huỳnh Nguyễn Phùng	10.407.034.000	7.055.467.000
Cty TNHH TM - XNK máy và TBCN Tuấn Na	357.500.000	
Cty CP Cơ Khí Giồng Cây Trồng Miền Nam	25.410.000	
Cty CP Cơ khí chế tạo máy Long An	210.000.000	
DNTN Công Khanh	28.540.070	28.540.070
Cty TNHH Kiến trúc Xây dựng Kiến Trường Thịnh	40.400.000	94.800.000
Công ty CP Chí Công	75.680.000	
Cty TNHH Xây dựng Tín Thành	69.185.100	
Cty TNHH Tư vấn thiết kế & ĐTXD Dầu Ấn	33.761.000	33.761.000
Cty TNHH Xây dựng Đạt Tân	94.537.000	
Cty CP TV - ĐT XD Thuận Thành Tiến	168.000.000	168.000.000
Cty CP Tư vấn GD và Văn hóa - TT Hà Thành	11.000.000	11.000.000
Cty TNHH Quảng cáo mỹ thuật Sen Việt	9.685.000	9.685.000
Cộng	32.322.562.420	25.667.497.284

(c) Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn khác như sau :

	31/03/12	01/01/12
	VND	VND
-Lãi phải thu tạm tính	420.370.000	495.896.856
-UBND xã Bình Thành (chuyển tiền đất + hỗ trợ di dời dự án AG- BT)	76.309.000	76.309.000
-Nhận ký gởi xe	140.500.000	113.500.000
-Nguyễn Ngọc Thảo (tiền mua đất kho Đa Phước)	950.600.000	950.600.000
-Phòng Tài chính KH huyện Châu Phú (tiền mua đất kho Châu Phú)	257.834.000	257.834.000
-UBND huyện Thoại Sơn (tiền mua khu xưởng may Thoại Sơn)	11.000.000.000	500.000.000
Cộng	12.845.613.000	2.394.139.856

(d) Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi tại 31/03/2012 như sau :

	Mức trích	Nợ khó đòi
	VND	VND
Cửa hàng ĐTDĐ Chín Cường	100%	102.850.000
Cửa hàng ĐTDĐ Ngọc Phương	100%	238.275.000
Công ty TNHH Khải Lộc Thiên Phúc	100%	74.850.000
Nguyễn Huệ Thông (không phải là thành viên chủ chốt và người có liên quan)	50%	29.223.500
CH VTNN Thanh Hà	30%	17.085.000
Cộng		462.283.500

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/3/2012

5.4 Hàng tồn kho

	31/03/12	01/01/12
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng đang mua đi trên đường		
Nguyên liệu, vật liệu	33.723.748.091	2.996.117.000
Công cụ dụng cụ	659.276.203	
Bao bì luân chuyển	1.441.809.191	1.923.572.447
Thành phẩm	258.185.230.189	92.404.539.690
Hàng hóa	124.581.728.876	81.886.188.674
Hàng gửi đi bán		30.546.737.196
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.456.668.400)	(4.456.668.400)
Cộng	<u>414.135.124.150</u>	<u>205.300.486.607</u>

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/12	01/01/12
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Thuế GTGT được khấu trừ	1.093.931.928	11.154.337.733
Các khoản thuế phải thu		
Tạm ứng	786.417.563	447.273.097
Cộng	<u>1.880.349.491</u>	<u>11.601.610.830</u>

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/3/2012

5.6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc TB	Phương tiện VT	Thiết bị DCQL	Tổng cộng
	VND	VND		VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2012	60.862.990.574	58.021.241.093	6.964.482.067	3.869.411.233	129.718.124.967
Mua trong kỳ	326.866.364	236.363.636		24.377.272	587.607.272
Đầu tư XDCB hoàn Thành					-
Tăng khác					-
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác	(354.287.250)				(354.287.250)
Số dư tại ngày 31/03/2012	60.835.569.688	58.257.604.729	6.964.482.067	3.893.788.505	129.951.444.989
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại ngày 01/01/2012	33.867.819.424	28.174.758.029	3.093.995.522	1.578.199.986	66.714.772.961
Khấu hao trong kỳ	881.115.653	1.652.632.076	187.746.240	138.592.506	2.860.086.475
Tăng khác					-
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư tại ngày 31/03/2012	34.748.935.077	29.827.390.105	3.281.741.762	1.716.792.492	69.574.859.436
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2012	26.995.171.150	29.846.483.064	3.870.486.545	2.291.211.247	63.003.352.006
Tại ngày 31/03/2012	26.086.634.611	28.430.214.624	3.682.740.305	2.176.996.013	60.376.585.553

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/3/2012

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại ngày 01/01/2012	23.453.528.025	315.140.000	80.200.000	23.848.868.025
Mua trong kỳ	60.000.000			60.000.000
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư tại ngày 31/03/2012	23.513.528.025	315.140.000	80.200.000	23.908.868.025
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư tại ngày 01/01/2012	617.608.431	315.140.000	80.200.000	1.012.948.431
Khấu hao trong kỳ	25.721.136			25.721.136
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư tại ngày 31/03/2012	643.329.567	315.140.000	80.200.000	1.038.669.567
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2012	22.835.919.594	-	-	22.835.919.594
Tại ngày 31/03/2012	22.870.198.458	-	-	22.870.198.458

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/3/2012

5.8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		31/03/12	01/01/12
		VND	VND
Đầu tư vào công ty con			
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	(a)	156.982.262.602	156.982.262.602
Đầu tư dài hạn khác	(b)	2.260.573.075	2.260.573.075
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			
Cộng		159.242.835.677	159.242.835.677
Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào cơ sở kinh doanh như sau :			
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá trị khoản đầu tư
			31/03/12
			VND
(a) - Công ty TNHH Angimex - Kitoku		32,96	2.951.148.000
- Công ty TNHH TM Saigon An Giang		25,00	4.031.114.602
- Công ty CP Đầu tư phát triển Vĩnh Hội	4.500.000	25,00	150.000.000.000
(b) - Công ty Cổ phần Docitrans	100.000		1.000.000.000
- Eximbank	136.671		1.150.623.075
- HTX Nông nghiệp Trường Thành	600		60.000.000
- HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng	133		19.950.000
- HTX Nông nghiệp Thọ Mỹ Hưng	250		30.000.000
Cộng			159.242.835.677

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

Tiền thuê kho Cửa hàng honda Châu Đốc
 Công cụ, dụng cụ xuất dùng
Cộng

31/03/12
VND
120.000.000
579.071.562
699.071.562

5.10 Tài sản dài hạn khác

Ký quỹ tại Công ty Honda Việt Nam - Vĩnh Phúc
 Xí nghiệp điện nước Long Xuyên
Cộng

31/03/12
VND
250.000.000
1.000.000
251.000.000

5.11 Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn

- Vay tại các ngân hàng

- Vay cá nhân bên ngoài

Nợ dài hạn đến hạn Phải trả

Cộng

31/03/12	01/01/12
VND	VND
403.455.756.496	449.603.299.000
8.966.012.659	9.653.460.136
464.112.987	618.817.316
412.885.882.142	459.875.576.452

(a) Bao gồm các khoản vay như sau :

Đô la Mỹ (USD)

Ngân hàng HSBC

Ngân hàng TMCP QTVN - CN An Giang

Nguyên tệ

5.621.000,00

1.300.000,00

31/03/12

VND

117.787.188.000

27.076.400.000

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/3/2012

Đồng (EURO)

Ngân hàng ANZ	1.512.336,00	44.292.168.496
---------------	--------------	----------------

Đồng Việt Nam (VND)

-Ngân hàng Công Thương An Giang		38.500.000.000
-Ngân hàng DT An Giang		75.000.000.000
-Ngân hàng Ngoại Thương An Giang		100.800.000.000

Cộng

403.455.756.496

(b) Số tiền công ty vay tín chấp của CBCNV công ty với lãi suất 13,50% /năm

8.966.012.659

5.12 Phải trả người bán

	Nguyên tệ	31/03/12 VND	Nguyên tệ	01/01/12 VND
Lương thực		5.423.096.971		1.464.429.082
Đô la Mỹ (USD)	195.766,00	4.094.194.048		
Gr Engineering Limited	195.766,00	4.094.194.048		
Cty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam				348.291.751
CN Công ty CP Giám định Vinacontrol tại TPHCM				21.698.804
CN Cty CP Khử trùng Việt Nam tại Cần Thơ				22.842.935
Cty CP Hàng hải Saigon				29.400.000
Công ty CP Hàng hải MACS				5.643.408
CN Cty TNHH MTV Xây lắp AG - Xi nghiệp bao bì		719.822.235		147.622.684
CN Cty TNHH Tân Hy - XN in & bao bì Duyệt Nhật		49.500.000		46.398.000
Công ty CP Bao bì Bình Tây				748.099.000
Công ty CP Bao bì Saigon				64.432.500
DNTN Kim Thành		440.973.226		
Hợp tác xã vận tải Phú Thuận		118.607.462		
Kinh doanh honda		2.756.999.578		4.948.745.875
CTY TNHH TMDV SX Hồng Phước		146.283.500		
Công ty Honda Việt Nam - CN TPHCM		2.610.716.078		4.926.106.875
DNTN Thành Nhã				22.639.000
Kinh doanh phân bón				155.996.100
DNTN Tường Dung				155.996.100
Khác		3.228.900.960		6.856.360.602
Công ty TNHH TM XNK Hưng Thịnh		30.000.000		
Cty TNHH TM-DV-XNK Phú Thịnh Phát		24.126.960		300.612.363
CTy TNHH CK CNN Bùi Văn Ngo		399.332.700		455.795.200
Cty TNHH Cân điện tử Thuận Cường - ĐT		194.120.000		384.420.000
Công ty CP Địa Ốc An Giang		130.250.000		
Cty TNHH Tư vấn xây dựng KT		2.580.900		2.580.900
Cty TNHH SXKD DV Vũ Nam Hải				1.086.607.404
Cty TNHH Kiểm định & TV ĐTXD Miền Tây				80.148.000
Cty TNHH Xây dựng Tín Thành				1.266.842.000
DNTN Lê Ngân				4.944.000

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/3/2012

Cty TNHH TMDV Thiết kế Quảng Cáo Trí Việt		70.678.960
Cty CP Quảng cáo Song Hành Saigon		134.288.000
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng MDA		16.427.000
Cty CP Dệt May Đầu tư TM Thành Công		80.791.000
TT dịch vụ khách hàng - Viễn thông An Giang		2.747.800
DNTN Trạm cấp phát xăng dầu Hòa Bình I		15.417.000
Cty TNHH CĐL & XD An Phát		217.743.066
Cty TNHH TM Quảng cáo An Cư		41.015.436
CN Cty CP DL An Giang-KS nhà hàng Đông Xuyên		45.531.000
Cty TNHH TM Dịch vụ SX Hồng Phước		146.283.500
Cty TNHH MTV Song Ngân		34.680.000
Cty TNHH một thành viên Quang Kiên	32.442.400	
Màn cửa Hải Yến 2		23.097.407
Nguyễn Thị Mỹ Dung (không phải là thành viên chủ chốt và người có liên quan)		3.500.000
Mai Thị Như Quỳnh (không phải là thành viên chủ chốt và người có liên quan)		26.162.566
Tiền thuê đất kho 1-LX(Sở Tài Chính AG)	2.416.048.000	2.416.048.000
Cộng	11.408.997.509	13.425.531.659

5.13 Người mua trả tiền trước

	Nguyên tệ	31/03/12 VND	Nguyên tệ	01/01/12 VND
Đô la Mỹ (USD)	139.412,92	2.903.692.305	465.181,04	9.688.790.715
C.V.ALKA INDONESIA	77.027,32	1.604.325.021	157.546,92	3.281.387.250
PT Ina Besteel	12.485,00	260.037.580		
Cty Soon Hua	45.450,60	946.645.097		
Wagasa Pte Ltd	4.450,00	92.684.600		
Chewy International Foods			42.979,31	895.173.069
China Cereals Limited			11.499,20	239.505.338
Manektrade			220.778,61	4.598.376.902
Sengkang Import & export			32.377,00	674.348.156
Đồng Việt Nam (VND)		23.236.988.826		6.329.482.200
DNTN Xe gắn máy Thanh Thảo				35.500.000
ĐLVTNN Dũng Tầm				5.500.000
Cty TNHH Gạo Việt		3.890.000.000		
Cty TNHH Angimex - Kitoku		12.548.025.000		126.480.000
Cty CP Thức Ăn Thủy Sản Vĩnh Hoàn I		723.240.000		
Cty TNHH NHƯ Ý - SA ĐEC		1.000.000.000		
Cty TNHH ĐT & CBLT Thiên Ngọc		120.750.000		
Cty TNHH Thịnh Phát Cường		79.918.000		
DNTN Thái Thị Thu Hạnh		471.436.245		
Liên hiệp HTX Thương mại TP/HCM		3.955.224.550		6.162.002.200
DNTN Thành Nam- LX		357.500.000		
Công Ty Honda Việt Nam - LX		40.895.025		
Cty TNHH Thương mại Mai Khôi		50.000.000		
Cộng		26.140.681.132		16.018.272.916

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/3/2012

5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/12	01/01/12
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	692.175.132	30.611.664.368
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.233.275.865	13.080.203.527
Thuế thu nhập cá nhân	4.031.566.468	3.282.773.885
Cộng	15.957.017.465	46.974.641.780

5.15 Chi phí phải trả

	31/03/12	01/01/12
	VND	VND
Chi phí dự phòng tiền tàu	4.535.685.717	4.535.685.717
Chi phí sửa chữa TSCĐ		
Chi phí phải trả cho công trình cải tạo kho Sơn Hòa		
Lãi tiền tiết kiệm CBCNV	109.764.256	
Lãi tiền vay phải trả	462.545.369	1.793.199.745
Cộng	5.107.995.341	6.328.885.462

5.16 Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/03/12	01/01/12
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	409.653.611	159.653.612
Bảo hiểm xã hội	226.662.708	214.086.880
Bảo hiểm y tế		814.984
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.417.578.793	2.513.578.793
Cộng	3.053.895.112	2.888.134.269

5.17 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	31/03/12	01/01/12
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	3.533.400.826	2.351.891.826
Quỹ phúc lợi xã hội	2.485.189.037	2.207.507.258
Quỹ xây dựng nông thôn	2.970.000.000	2.970.000.000
Cộng	8.988.589.863	7.529.399.084

5.18 Vay và nợ dài hạn

	31/03/12	01/01/12
	VND	VND
Vay dài hạn		
<i>Vay ngân hàng</i>		
-Ngân hàng DT An Giang		
-Ngân hàng TMCP Miền Tây An Giang	1.288.398.762	1.288.398.762
-Nợ dài hạn		
Cộng	1.288.398.762	1.288.398.762

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/3/2012

5.19 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch tỷ giá hồi đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2011	58.285.000.000	10.634.295.073	54.332.000.000	13.583.000.000		227.363.900.608	364.198.195.681
-Lãi trong năm						70.402.900.108	70.402.900.108
-Trích các quỹ			15.707.000.000	3.927.000.000		(22.776.000.000)	(3.142.000.000)
-Đánh giá chênh lệch tỷ giá		7.224.744.386					7.224.744.386
-Tăng vốn trong năm	123.715.000.000					(116.570.000.000)	7.145.000.000
-Chi trả cổ tức còn lại năm 2010						(39.293.800.000)	(39.293.800.000)
-Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2011						(36.400.000.000)	(36.400.000.000)
-Giảm khác		(16.995.053.881)				(1.204.555.942)	(18.199.609.823)
Số dư tại ngày 31/12/2011	182.000.000.000	863.985.578	70.039.000.000	17.510.000.000	-	81.522.444.774	351.935.430.352
-Tăng vốn							-
-Đánh giá chênh lệch tỷ giá		231.538.761					231.538.761
-Lãi trong kỳ						3.929.919.096	3.929.919.096
-Tăng khác							-
-Trích lập quỹ từ lợi nhuận			3.520.000.000	690.000.000	3.520.000.000	(9.842.000.000)	(2.112.000.000)
-Giảm khác		(1.095.524.341)				(1.045.000.000)	(2.140.524.341)
Số dư tại ngày 31/03/2012	182.000.000.000	-	73.559.000.000	18.200.000.000	3.520.000.000	74.565.363.870	351.844.363.870

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/3/2012

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 01/2012	Quý 01/2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	376.505.516.480	595.245.329.016
Doanh thu bán gạo	252.753.234.406	443.546.099.590
Doanh thu tấm, cám	29.881.314.103	74.128.287.571
Doanh thu trấu		53.167.619
Doanh thu bán bao bì	17.703.800	
Doanh thu bán xe honda	56.393.135.480	51.577.685.135
Doanh thu bán phụ tùng xe honda	11.934.343.832	8.040.017.909
Doanh thu bán phân bón	25.525.784.859	17.893.621.216
Doanh thu khoai môn		6.449.976
Doanh thu cung cấp dịch vụ	551.609.500	502.571.259
Cộng	377.057.125.980	595.747.900.275

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 01/2012	Quý 01/2011
	VND	VND
Giảm Giá hàng bán	20.828.000	28.383.945
Hàng bán bị trả lại		
Cộng	20.828.000	28.383.945

6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 01/2012	Quý 01/2011
	VND	VND
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	376.484.688.480	595.216.945.071
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	551.609.500	502.571.259
Cộng	377.036.297.980	595.719.516.330

6.4 Giá vốn hàng bán

	Quý 01/2012	Quý 01/2011
	VND	VND
Giá vốn bán gạo	238.100.237.330	424.596.330.635
Giá vốn tấm, cám	20.122.354.346	64.658.455.615
Giá vốn bán bao bì	14.086.922	
Giá vốn bán xe honda	53.098.456.507	43.527.409.919
Giá vốn bán phụ tùng xe honda	9.772.781.823	6.628.616.871
Giá vốn bán phân bón	27.188.344.636	17.067.534.163
Giá vốn khoai môn		3.861.964
Cộng	348.296.261.564	556.482.209.167

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/3/2012

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 01/2012 VND	Quý 01/2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.392.262.219	8.838.027.782
Lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		164.020.386
Lãi bán ngoại tệ	5.172.547.400	6.513.193.808
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.282.983.616	16.681.948.415
Chiết khấu Thanh toán được hưởng		
Lãi bán hàng trả chậm	903.090.635	73.610.794
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	9.750.883.869	32.270.801.185

6.6 Chi phí tài chính

	Quý 01/2012 VND	Quý 01/2011 VND
Chi lãi tiền vay ngắn hạn	9.615.591.223	16.923.980.225
Chi lãi tiền vay dài hạn	79.280.841	
Lỗ do bán ngoại tệ	475.538.000	4.811.854.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.712.985	192.227.611
Chi phí do các hoạt động đầu tư khác	4.060.000	
Cộng	10.182.183.049	21.928.061.836

6.7 Chi phí bán hàng

	Quý 01/2012 VND	Quý 01/2011 VND
Chi phí nhân viên	3.472.184.110	2.512.503.148
Chi phí vật liệu, bao bì	1.909.562.230	3.867.112.938
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	93.979.173	201.274.220
Chi phí khấu hao TSCĐ	146.654.832	97.380.146
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.943.014.526	7.208.304.501
Chi phí bằng tiền khác	493.124.010	318.019.822
Cộng	14.058.518.881	14.204.594.775

6.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 01/2012 VND	Quý 01/2011 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.193.295.489	3.461.340.643
Chi phí vật liệu quản lý	39.348.423	235.584.566
Chi phí đồ dùng văn phòng	137.148.697	190.379.571
Chi phí khấu hao TSCĐ	306.188.994	293.131.707
Thuế, phí và lệ phí	174.859.676	185.425.108
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	392.389.728	499.364.807
Chi phí bằng tiền khác	976.340.915	1.232.829.648
Cộng	9.219.571.922	6.098.056.050

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/3/2012

6.9 Thu nhập khác

	Quý 01/2012 VND	Quý 01/2011 VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ		
Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý, xóa sổ		
Thu nhập bất thường khác	214.733.693	216.922.317
Cộng	214.733.693	216.922.317

6.10 Chi phí khác

	Quý 01/2012 VND	Quý 01/2011 VND
Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ		
Chi phí bất thường khác	5.487.999	4.134.574
Cộng	5.487.999	4.134.574

6.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý 01/2012 VND	Quý 01/2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.239.892.127	29.490.183.431
Chi phí loại trừ khi tính thuế		
Cổ tức và lợi nhuận được chia		164.020.386
Tổng thu nhập chịu thuế	5.239.892.127	29.326.163.045
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.309.973.032	7.331.540.761
Thuế TNDN được giảm		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.309.973.032	7.331.540.761

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Mẫu số: B09-DN

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

7.1 Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Lương thực	Honda	Phân bón	Tổng các bộ phận	Loại trừ	ĐVT: VND <u>Tổng cộng</u>
Kết quả kinh doanh						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	282.643.424.309	68.867.088.812	25.525.784.859	377.036.297.980		377.036.297.980
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận						
Khấu hao và chi phí phân bổ	2.482.349.693	132.478.813	25.943.343	2.640.771.849		2.640.771.849
LN gộp từ hoạt động kinh doanh	24.394.745.711	6.007.850.482	(1.662.559.777)	28.740.036.416		28.740.036.416
Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ	233.320.022			233.320.022		233.320.022
Tổng tài sản						
Tài sản bộ phận	449.660.220.329	36.921.367.349	39.477.522.160	526.059.109.839		526.059.109.839
Tài sản không phân bổ						322.167.912.764
Cộng						848.227.022.603
Tổng nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	444.083.707.613	3.155.394.603	-	447.239.102.216		447.239.102.216
Nợ phải trả không phân bổ						49.143.556.517
Cộng						496.382.658.733

7.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Trong nước	Châu Á	Châu Âu	Châu Phi	Châu Mỹ	ĐVT: VND <u>Tổng cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	138.957.996.980	202.798.690.000	1.207.295.000	33.551.908.000	520.408.000	377.036.297.980
Tài sản bộ phận	848.227.022.603					848.227.022.603
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	233.320.022					233.320.022

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/3/2012

8. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quý 01/2012, Công ty có giao dịch với Công ty liên doanh, liên kết.

Các nghiệp vụ phát sinh như sau :

	Quý 01/2012 VND	Quý 01/2011 VND
8.1 Liên hiệp HTX Thương mại TP/HCM		
<i>Bán :</i>	6.938.834.280	3.080.070.000
-Cung ứng gạo	6.938.834.280	3.080.070.000
8.2 Công ty TNHH Angimex - Kitoku		
<i>Bán :</i>	9.545.340.000	2.884.837.725
-Cung ứng gạo	9.545.340.000	-
-Ủy thác xuất khẩu		2.871.875.160
-Thuê kho		12.962.565
8.3 Công ty Cổ phần Docitrans		
<i>Mua :</i>	280.497.580	140.456.800
-Vận chuyển gạo	280.497.580	140.456.800
<i>Bán :</i>	14.978.250	5.151.300
-Cung ứng gạo	14.978.250	5.151.300
8.4 Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ		
<i>Bán :</i>		10.584.000.000
-Cung ứng gạo		10.584.000.000

Tại ngày 31/03/2012, Công ty liên doanh, liên kết còn nợ công ty như sau :

	Quý 01/2012 VND	Quý 01/2011 VND
Khoản phải thu khách hàng		
Liên hiệp HTX Thương mại TP/HCM		30.259.425
Công ty TNHH Angimex - Kitoku		186.335.160
Cộng		216.594.585
Khoản phải trả khách hàng		
Công ty Cổ phần Docitrans		12.205.500
Cộng		12.205.500
Khoản khách hàng trả trước		
Liên hiệp HTX Thương mại TP/HCM	3.955.224.550	
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	12.548.025.000	
Cộng	16.503.249.550	
Khoản trả trước cho khách hàng		
Công ty Cổ phần Docitrans	72.000.000	
Cộng	72.000.000	

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

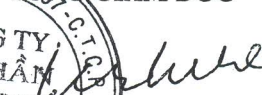
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/3/2012

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Những thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Thông tin khác (3):

LẬP BIỂU**NGUYỄN THỊ HỒNG****KẾ TOÁN TRƯỞNG****HUỖNH THANH TÙNG**

An Giang, ngày 12 tháng 04 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC**NGUYỄN VĂN TIẾN**